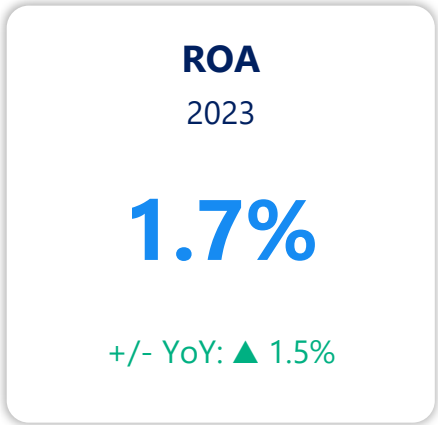
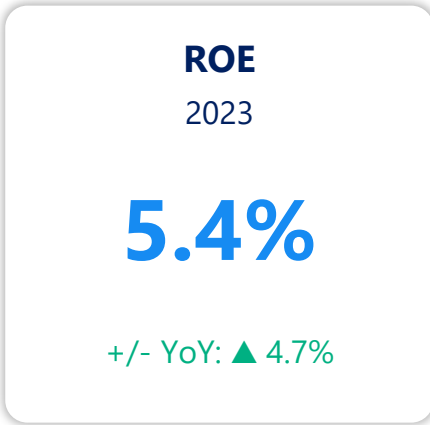
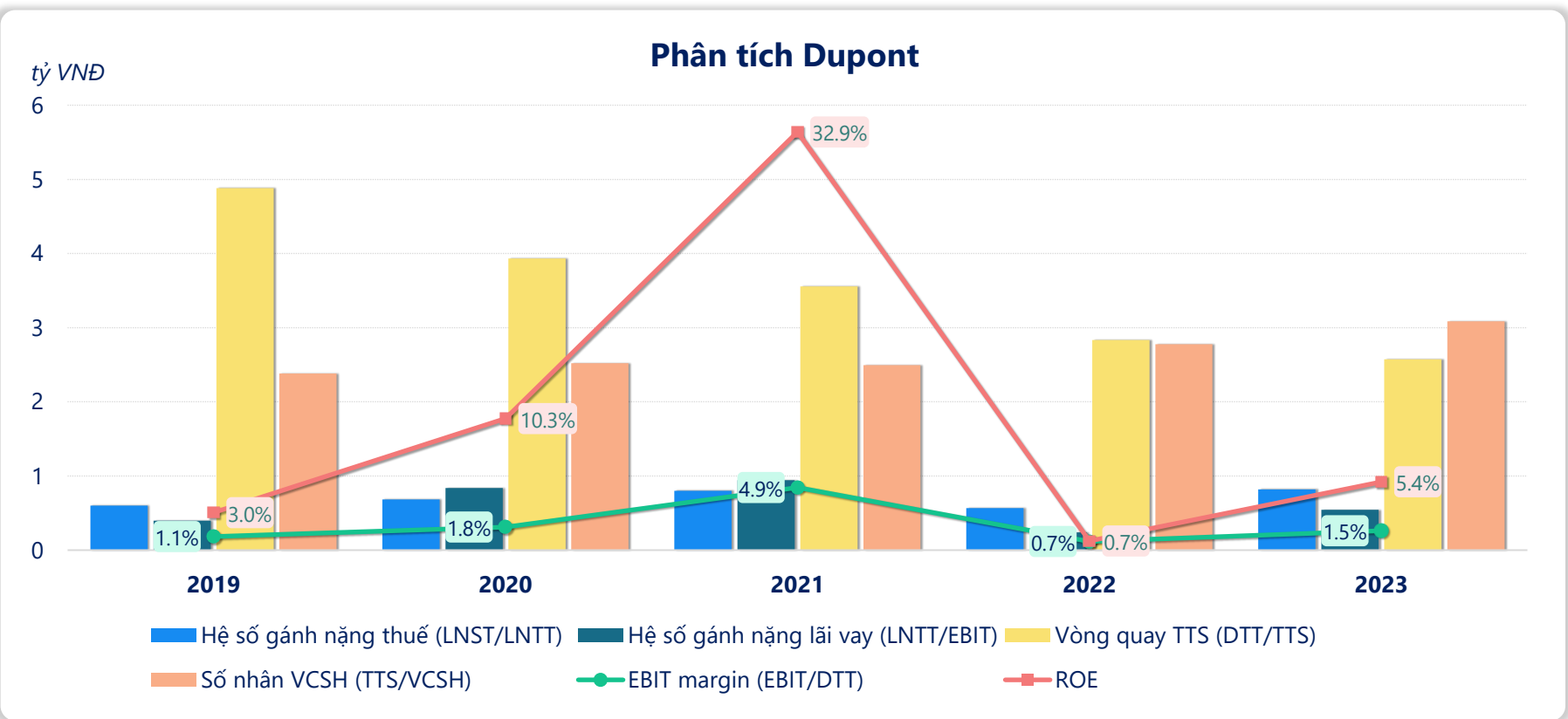
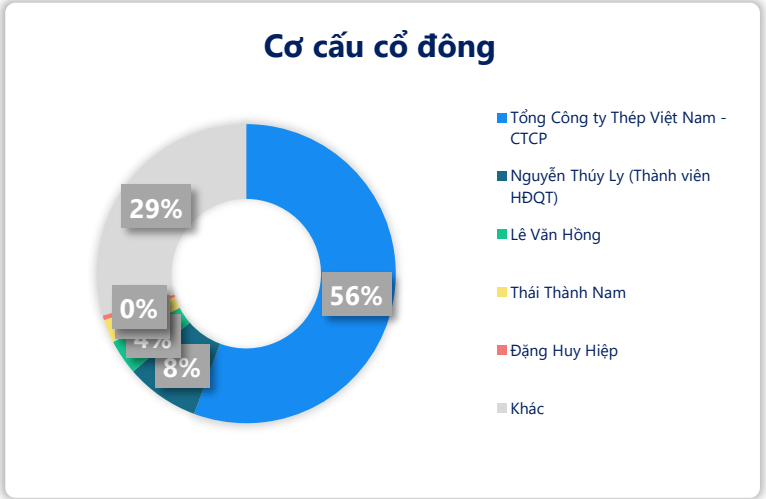


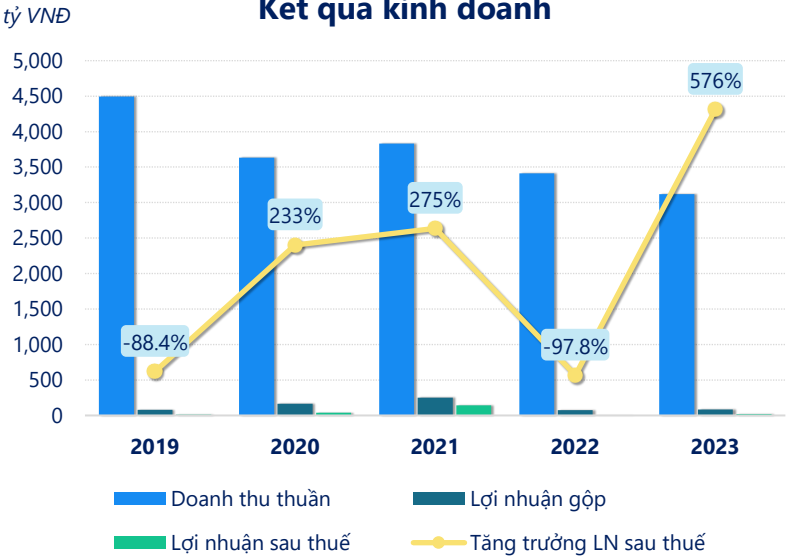
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,720 - 11,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		295
Số lượng CPLH (CP)		27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,005
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.33
EPS		774
P/E		14.0

	YTD	1T	3T	6T
HMC	8.0%	7.5%	3.8%	-0.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

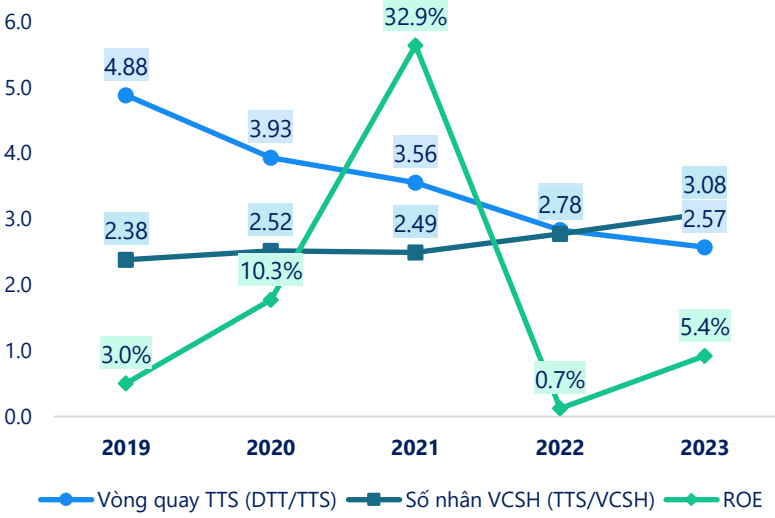


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.53%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HMC** ghi nhận doanh thu thuần **3,120** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.56%** và **tăng 576%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

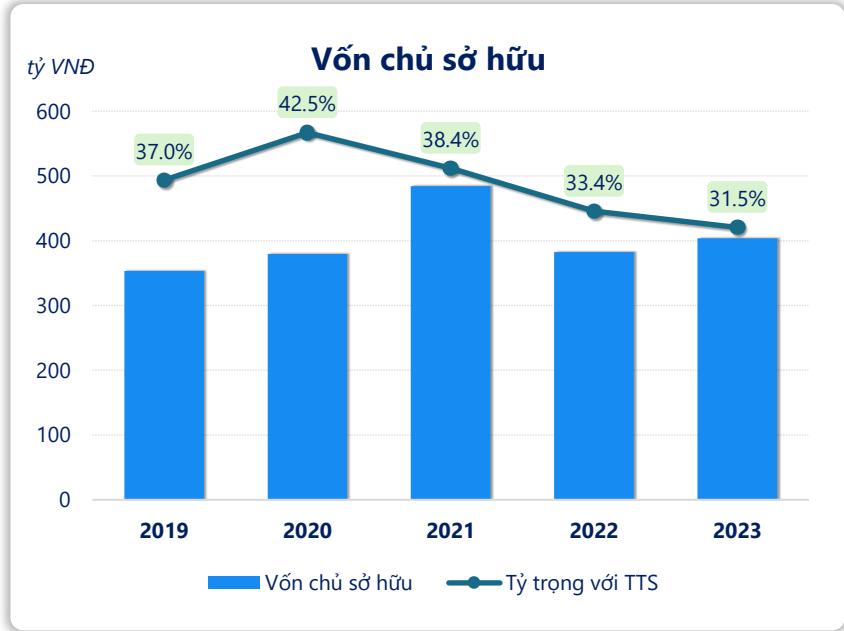
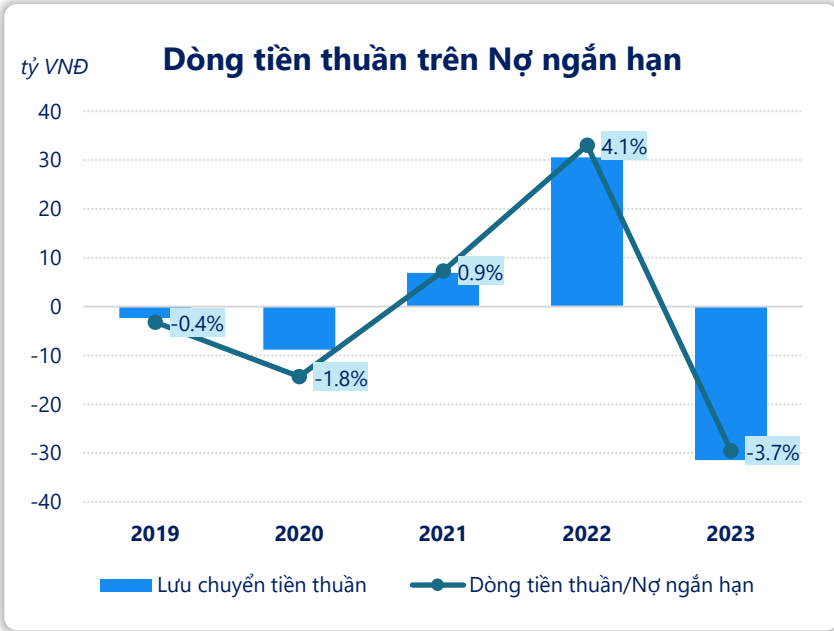
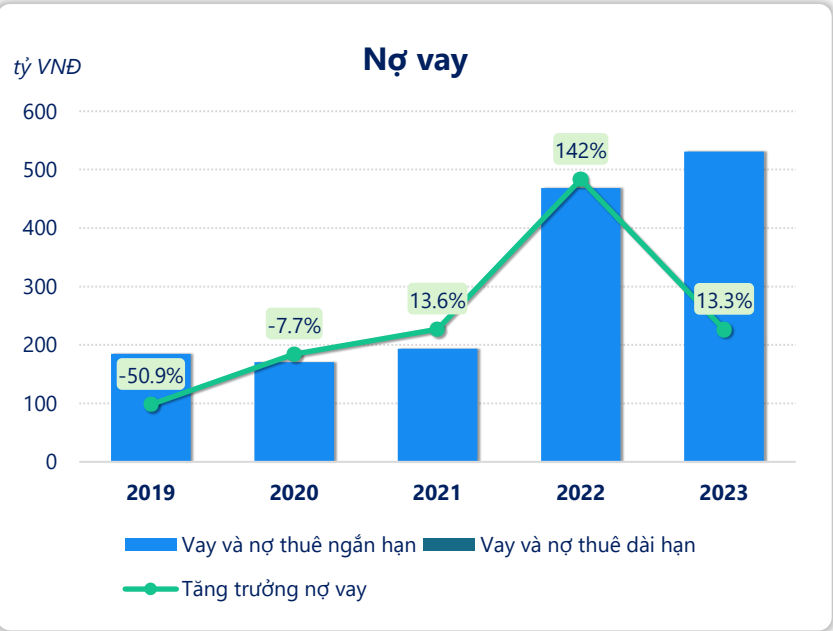
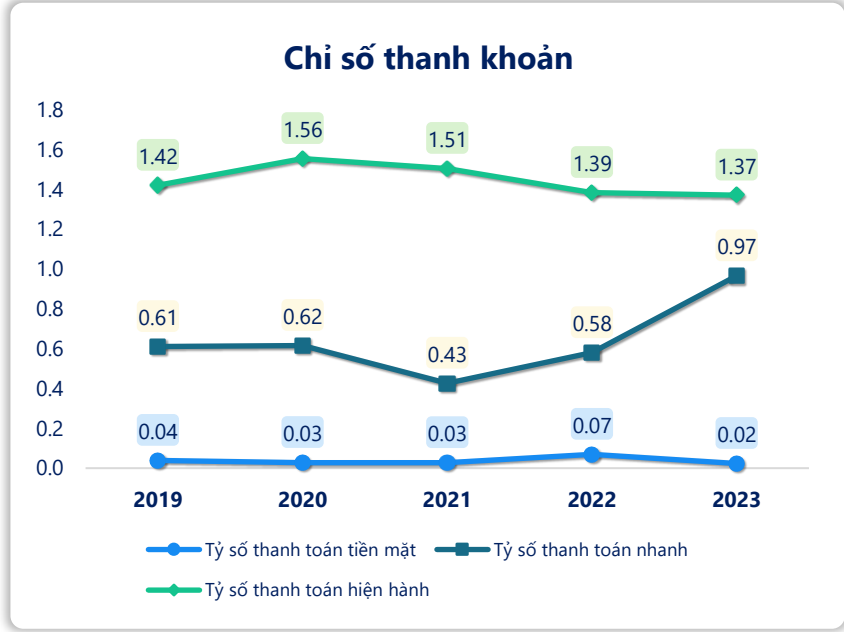
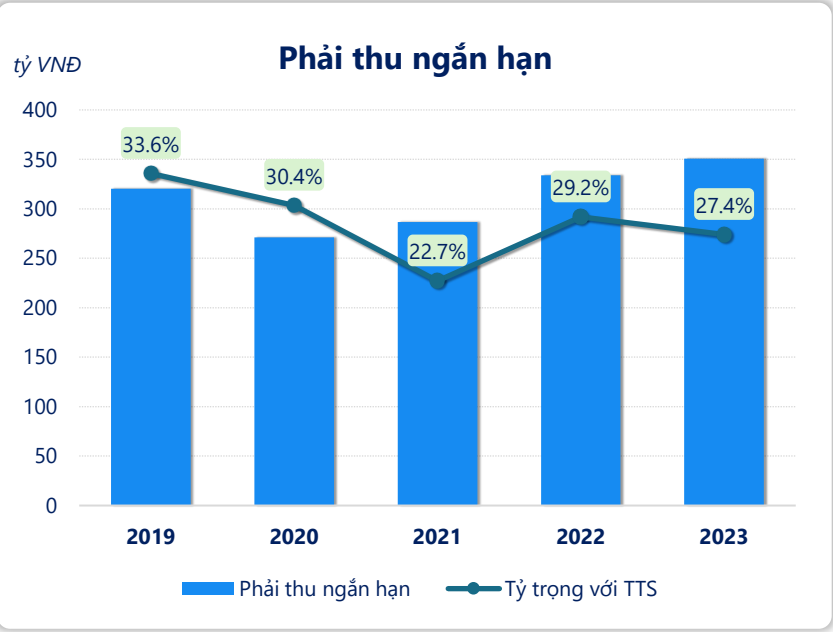
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,280	1,145	11.8%
Tài sản ngắn hạn	1,167	1,024	14.0%
Tiền và tương đương tiền	19.9	51.3	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	427	9.50	4398%
Phải thu ngắn hạn	351	334	5.0%
Hàng tồn kho	345	595	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	33.9	-28.1%
Tài sản dài hạn	113	121	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.22	0.16	38.5%
Tài sản cố định	29.1	29.9	-2.6%
Bất động sản đầu tư	68.7	72.3	-5.0%
Tài sản dở dang	0.01	0.67	-99.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	18.3	-18.3%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	876	762	15.0%
Nợ ngắn hạn	851	739	15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	468	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	203	-30.5%
Nợ dài hạn	25.6	23.3	9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	404	383	5.5%
Vốn chủ sở hữu	404	383	5.5%
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,494	3,631	3,831	3,411	3,120
Giá vốn hàng bán	4,415	3,464	3,579	3,338	3,037
Lợi nhuận gộp	78.7	167	252	73.8	82.9
Doanh thu HĐTC	18.8	18.6	18.9	26.0	36.0
Chi phí TC	28.0	5.11	5.82	36.4	32.4
Chi phí lãi vay	29.1	10.7	10.9	17.7	21.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.4	56.3	56.3	44.4	45.9
Chi phí QLDN	13.7	32.2	32.5	15.1	15.7
LN thuần từ HĐKD	14.4	91.5	176	3.99	24.8
Lợi nhuận khác	4.63	-36.2	1.74	1.54	1.02
LN trước thuế	19.0	55.3	178	5.52	25.8
Lợi nhuận sau thuế	11.4	37.9	142	3.13	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	37.9	142	3.13	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	249	15.3	17.6	-143	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	0.68	1.87	-6.22	-412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-24.8	-12.6	180	62.4
Tiền đầu kỳ	25.0	22.7	13.9	20.8	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.32	-8.81	6.90	30.5	-31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	22.7	13.9	20.8	51.3	19.9